

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	09 - 68
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	09 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 68

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Anh Văn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 30 tháng 04 năm 2018)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2018)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2017)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách khối Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016)
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2016)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2017)
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2015)
Ông Mai Xuân Thuần	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Giám đốc khối Khách hàng cá nhân	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2016)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2018)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách khối Pháp chế và tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Việt Hà, được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Nghị quyết số 3594/NQ-PVB ngày 29 tháng 03 năm 2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 9 đến trang 68. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Việt Hà

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Số: 310319.020/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019, từ trang 9 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đầy đủ đối với các khoản cho vay của khách hàng theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ hoặc dẫn trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo Đề án tái cơ cấu và Đề án tái cơ cấu bổ sung (Thuyết minh số 2.4 và 2.5), số dự phòng rủi ro cho vay và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 311.168 triệu đồng và 299.160 triệu đồng (31/12/2017: 371.122 triệu đồng và 141.265 triệu đồng, trong đó bao gồm số dự phòng và lãi thoái thu một khoản cho vay được đề cập trong Đề án tái cơ cấu bổ sung ngày 15/11/2018 là 111.172 triệu đồng và 92.579 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng" sẽ tăng lên số tiền 311.168 triệu đồng, chỉ tiêu "Các khoản lãi, phí phải thu" và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 299.160 triệu đồng và 610.328 triệu đồng.
2. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Chi tiết Thuyết minh số 6 - Chứng khoán kinh doanh và Thuyết minh số 12.4 - Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng). Theo đó, ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ hoặc dẫn trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo Đề án tái cơ cấu và Đề án tái cơ cấu bổ sung (Thuyết minh số 2.4 và 2.5), số dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 25.560 triệu đồng, 49.590 triệu đồng và 0 triệu đồng (31/12/2017: 39.706 triệu đồng, 78.277 triệu đồng và 802.093 triệu đồng, trong đó bao gồm số dự phòng và lãi thoái thu các khoản trái phiếu được đề cập trong Đề án tái cơ cấu bổ sung ngày 15/11/2018 là 20.039 triệu đồng và 802.093 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh" và chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư" sẽ tăng lên số tiền lần lượt là 25.560 triệu đồng và 49.590 triệu đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền là 75.150 triệu đồng.
3. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán với tổng số tiền cần ghi nhận bổ sung là 482.260 triệu đồng (31/12/2017: 53.764 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi cùng số tiền là 482.260 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" sẽ giảm đi 428.496 triệu đồng.
4. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng đang theo dõi khoản lãi phải thu đã xử lý trên chỉ tiêu "Các khoản lãi, phí phải thu" với tổng số tiền là 301.657 triệu đồng (31/12/2017: 301.657 triệu đồng) (Chi tiết Thuyết minh số 16.3 - Các khoản lãi, phí phải thu). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Các khoản lãi, phí phải thu" và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi với cùng số tiền là 301.657 triệu đồng.

5. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác đầy đủ theo quy định hiện hành với số tiền cần ghi nhận bổ sung là 468.271 triệu đồng (31/12/2017: 259.218 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi cùng số tiền là 468.271 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" sẽ giảm đi số tiền là 209.054 triệu đồng.
6. Trong năm 2015, Ngân hàng đã ghi nhận một khoản thu nhập từ thanh lý vốn góp đầu tư dài hạn là 129.867 triệu đồng khi thực hiện ủy thác một số chứng khoán niêm yết trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đánh giá lại giá trị của các chứng khoán này theo giá trị thị trường tại ngày ủy thác. Việc hạch toán thu nhập như trên là chưa thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác do Ngân hàng chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu đối với các chứng khoán này sang cho đối tác. Trong năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng một phần giá trị chứng khoán nêu trên tương ứng với 6.053 triệu đồng thu nhập được đánh giá tăng lên. Nếu Ngân hàng ghi nhận giao dịch trên theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi với cùng số tiền là 123.814 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" sẽ tăng lên số tiền là 6.053 triệu đồng.
7. Trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện ghi nhận một số khoản thu nhập từ bán một số khoản đầu tư chứng khoán vốn và khoản đầu tư dài hạn chưa thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác do chưa chuyển giao các rủi ro từ nắm giữ các cổ phần này (Chi tiết Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, Ghi chú 10). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán", chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" và chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" tăng lên lần lượt là 51.421 triệu đồng, 54.367 triệu đồng và 11.778 triệu đồng, chỉ tiêu "Các khoản phải thu" và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 231.077 triệu đồng và 138.067 triệu đồng.
8. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu (Ghi chú số 11), trong năm 2017 Ngân hàng thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần cho một đối tác theo phương án trả chậm với tổng giá trị phải thu là 727.872 triệu đồng. Trong năm 2018, Đối tác đã thanh toán Đợt 1 số tiền 5.000 triệu đồng, đồng thời Ngân hàng đã thực hiện gia hạn thời gian thanh toán Đợt 2 cho đối tác. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi chưa thể xác định được khả năng thu hồi đầy đủ của khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
9. Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (Công ty con của Ngân hàng) đang nắm giữ một số chứng khoán vốn chưa niêm yết với tổng số tiền là 222.553 triệu đồng và đã trích lập dự phòng với tổng số tiền là 44.617 triệu đồng (31/12/2017: 222.590 triệu đồng và 47.617 triệu đồng). Chúng tôi chưa thể thu thập được các thông tin giao dịch của các chứng khoán này tại ngày 31/12/2018 làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

10. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 2.5 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") và Thuyết minh số 2.23 - Doanh thu và chi phí, cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã áp dụng các đề xuất được nêu trong Đề án tái cơ cấu bổ sung đang trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC, thoái lãi dự thu, xử lý nợ và một số khoản nợ tiếp tục được ghi nhận lãi dự thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đang làm việc với các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các nội dung chi tiết, cụ thể trong Đề án tái cơ cấu bổ sung. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan do áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án tái cơ cấu bổ sung này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các vấn đề sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng đang ghi nhận khoản phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền lần lượt là 146.036 triệu đồng và 14.401 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các thủ tục nghiệm thu và quyết toán giữa các bên chưa hoàn thành nên chưa có cơ sở để các bên thanh toán hoàn trả các giá trị phải thu này.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 2.4 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020, Thuyết minh số 8 - Cho vay khách hàng, Thuyết minh số 10 - Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng, Thuyết minh số 12 - Chứng khoán đầu tư và Thuyết minh số 16 - Tài sản có khác, Ngân hàng đã áp dụng một số chính sách kế toán riêng để thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3383-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	596.567	461.373
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.779.437	3.392.667
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	10.475.594	8.943.772
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.186.133	8.205.811
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		305.000	753.500
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	3.465.691	5.354.246
1	Chứng khoán kinh doanh		3.474.685	5.360.104
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.994)	(5.858)
VI	Cho vay và ứng trước cho khách hàng		68.952.969	58.249.410
1	Cho vay khách hàng	8	69.604.049	58.688.232
2	Ứng trước cho khách hàng	9	350.766	460.371
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	10	(1.001.846)	(899.193)
VII	Hoạt động mua nợ	11	51.005	94.123
1	Mua nợ		51.407	94.833
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(402)	(710)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	26.209.545	28.791.502
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.139.171	24.211.850
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.211.508	4.706.140
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(141.134)	(126.488)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	83.691	131.691
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		115.338	163.338
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.147)	(33.147)
X	Tài sản cố định		654.252	653.159
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	411.154	408.487
a	Nguyên giá TSCĐ		934.914	864.334
b	Hao mòn TSCĐ		(523.760)	(455.847)
3.	Tài sản cố định vô hình	15	243.098	244.672
a	Nguyên giá TSCĐ		362.461	350.369
b	Hao mòn TSCĐ		(119.363)	(105.697)
XI	Bất động sản đầu tư		41.000	3.446
a	Nguyên giá BĐSĐT		41.896	3.446
b	Hao mòn BĐSĐT		(896)	-
XII	Tài sản Có khác	16	26.235.639	20.462.027
1	Các khoản phải thu		10.426.504	5.066.435
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12.105.018	11.738.668
4	Tài sản Có khác		4.035.405	3.981.821
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	942.793	944.456
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(331.288)	(324.897)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		140.545.390	126.537.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	3.910.813	224.198
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	17.683.513	21.742.957
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.834.376	10.805.398
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.849.137	10.937.559
III	Tiền gửi của khách hàng	20	102.915.585	88.689.672
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	83.830	60.874
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		245	246
VI	Phát hành giấy tờ có giá		20	20
VII	Các khoản nợ khác		5.733.638	5.688.252
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.307.289	943.321
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	4.426.349	4.744.931
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		130.327.644	116.406.219
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	10.217.746	10.131.197
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		789.486	708.275
5	Lợi nhuận chưa phân phối		163.740	160.734
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		271.086	268.754
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.545.390	126.537.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		11.835.167	7.920.862
a	Cam kết mua ngoại tệ		197.046	1.067
b	Cam kết bán ngoại tệ		197.140	1.059
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		11.440.981	7.918.736
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		326.879	1.095.665
5	Bảo lãnh khác		4.282.120	6.079.645

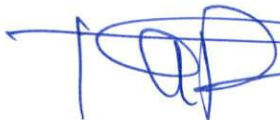
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiển

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.076.325	6.846.096
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.062.946)	(5.686.641)
I	Thu nhập lãi thuần		1.013.379	1.159.455
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		192.853	177.251
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(107.016)	(101.849)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	85.837	75.402
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(66.263)	(23.658)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	99.311	59.186
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	873.411	30.907
5	Thu nhập từ hoạt động khác		74.684	223.541
6	Chi phí hoạt động khác		(39.065)	(253.593)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	35.619	(30.052)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	116.184	569.953
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.842.257)	(1.622.568)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		315.221	218.625
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(227.071)	(91.300)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		88.150	127.325
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.101)	(13.108)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(23.508)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.101)	(36.616)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		87.049	90.709
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.576	2.559
XV	Lợi nhuận của Ngân hàng		84.473	88.150
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.2	94	98

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018 Triệu VND	Năm 2017 (Phân loại lại) Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.916.028	4.941.602
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.702.473)	(6.055.206)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		117.666	78.969
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		248.430	(111.968)
05	Thu nhập khác		32.370	(78.040)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.074	31
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.697.675)	(1.528.756)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(3.142)	(11.573)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(1.087.722)	(2.764.941)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		448.500	3.905.735
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.452.730	(3.559.006)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.762.786)	(8.645.159)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(103.726)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.007.278)	1.794.964
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		3.686.615	(20.488)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.059.444)	7.604.397
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		14.225.913	5.206.408
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1)	(1)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		22.956	33.514
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(366.201)	(127.624)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.939)	(711)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.447.617	3.427.088

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(44.587)	(92.339)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	140.742
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(23)	(229)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		(38.450)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		21.545	331.606
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		116.184	131.715
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.669	511.495
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.502.286	3.938.583
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		12.044.312	8.105.729
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	14.546.598	12.044.312

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiển

Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.000 tỷ VND (Chín nghìn tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và sáu (06) công ty con.

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018 của Ngân hàng là:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (Mỹ Khê)	Du lịch	99,95%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	Bất động sản	94,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)
Công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành	30% (gián tiếp qua Mỹ Khê)

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con là 4.593 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.435 người).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 2.8.

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 2.23.

2.4 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý (Xem Thuyết minh số 2.12, 8, 10, 12.1, 12.2, 12.4 và 16.4);
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 2.11 và 12.1);
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;

- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.24, 9, 16.2);
- Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.11, 12.3 và 16.4);
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.11 và 12.3).

2.5 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020", trên cơ sở tiếp thu chỉ đạo của Phó Chánh thanh tra, giám sát ngân hàng tại Thông báo số 1840/TB-TTGSNH8.m ngày 10/08/2018 về việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020 và Công văn số 403/Cục I.5.m ngày 12/09/2018 của Cục trưởng Cục thanh tra giám sát Ngân hàng thành phố Hà Nội về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 - 2020 bổ sung. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TTr-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung, theo đó Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Đối với các khoản cấp tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý (Xem Thuyết minh số 2.4): Điều chỉnh số tiền dự kiến thu hồi nợ hàng năm cho phù hợp với tình hình thu nợ thực tế. Đây là số tiền dự kiến thu hồi, số thu thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn số dự kiến, đảm bảo thu đủ nợ khi kết thúc thời hạn cho vay;
- Điều chỉnh lộ trình giảm dần tổng giá trị danh mục đầu tư nhằm đảm bảo giảm tỷ lệ góp vốn không vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của Ngân hàng đến năm 2020;
- Dẫn trích lập dự phòng, thu hồi nợ, thoái thu lãi, xử lý rủi ro trong khoảng thời gian từ 2018 đến 2026 đối với các khoản lãi dự thu cao và một số khoản tín dụng khác theo năng lực tài chính (Xem Thuyết minh số 2.12, 8, 10, 12.1, 12.4 và 16.4);
- Tiếp tục dự thu lãi đối với các khoản nợ đã cơ cấu, sẽ cơ cấu và một số khoản nợ khác đang được giữ nguyên nợ Nhóm 1 thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án tái cơ cấu bổ sung, đảm bảo không để phát sinh tăng lãi dự thu của cả hệ thống vượt quá số lãi dự thu toàn hệ thống chốt đến thời điểm 31/12/2017 là xấp xỉ 12 nghìn tỷ đồng (Xem Thuyết minh số 2.23, 8, 12.1, 16, 16.4 và 23);
- Không thực hiện chuyển nhóm nợ cao hơn và trích lập dự phòng theo kết quả phân loại nợ của CIC nếu khách hàng đang trả nợ đầy đủ, đúng hạn tại Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 2.12, 8, 10);
- Dẫn trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt trong khoảng thời gian từ 2018 đến 2024 theo năng lực tài chính đảm bảo việc trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt được thực hiện đầy đủ trước khi trái phiếu đến hạn;
- Gia hạn thời gian xử lý đối với khách hàng là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghiệp vận tải Tracodi cho đến khi có phương án xử lý của Chính phủ đối với dự án Tracodi (Xem Thuyết minh số 16.2).

2.6 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

2.7 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.8 . Các giao dịch ngoại tệ

Trước ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

2.9 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.10 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.11 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được dẫn trích lập dự phòng, thu hồi nợ, thoái thu lãi, xử lý rủi ro theo Đề án tái cơ cấu bổ sung (Xem Thuyết minh số 2.4 và 2.5), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng (Xem thuyết minh số 2.4).

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 2.4).

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, các khoản lãi dự thu cao và một số khoản cho vay khác được phân loại nợ, dẫn trích lập dự phòng, thu hồi nợ, thoái thu lãi và xử lý rủi ro theo Đề án tái cơ cấu bổ sung (Xem Thuyết minh số 2.4 và 2.5), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý, riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.13 . Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận theo giá mua trên hợp đồng mua bán giữa Ngân hàng và các tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch. Gốc và lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi chi tiết ở các tài khoản ngoại bảng.

Trong thời gian nắm giữ, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của khoản nợ đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

2.14 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 2.12) để thực hiện quản lý.

2.15 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.16 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.17 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.19 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khác hàng (xem Thuyết minh số 2.12).

2.20 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá phí hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá phí hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.21 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản đánh giá lại này được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.22 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi cần trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất (Xem Thuyết minh số 2.4).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.24 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 03 năm 2018:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Từ ngày 26 tháng 03 năm 2018:

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

Ngân hàng tiếp tục dự thu lãi đối với các khoản nợ đã cơ cấu, sẽ cơ cấu và một số khoản nợ khác đang được giữ nguyên nợ Nhóm 1 thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án tái cơ cấu bổ sung, đảm bảo không để phát sinh tăng lãi dự thu của cả hệ thống vượt quá số lãi dự thu toàn hệ thống chốt đến thời điểm 31/12/2017 là xấp xỉ 12 nghìn tỷ đồng (Xem Thuyết minh số 2.5).

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán năm hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.27 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.28 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước cho khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	545.883	421.437
Tiền mặt bằng ngoại tệ	50.684	39.936
	596.567	461.373